

PHỤ LỤC
PHÂN BỐ CHI TIẾT KẾ HOẠCH VỐN TRUNG ƯƠNG HỖ TRỢ CHƯƠNG TRÌNH MTQG
XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI NĂM 2021 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày / 8/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Tên xã, huyện	Hệ số ưu tiên	Số xã	Mức hỗ trợ (tr.đồng/xã)	Vốn sự nghiệp TW kế hoạch năm 2021	Đầu mối giao kế hoạch	Ghi chú
TỔNG CỘNG					13.913,0		
I	Hỗ trợ các xã thực hiện phát triển sản xuất				5.151,0	UBND các huyện, thị xã, thành phố	(1)
-	Xã đạt từ 15 tiêu chí trở lên	1,3	7	74,00	518,0		
-	Các xã còn lại không thuộc đối tượng ưu tiên	1,0	82	56,50	4.633,0		
Trong đó:							
1	Thành phố Quy Nhơn				226,0		
<i>a</i>	Xã Nhơn Lý	1,0			56,5		
<i>b</i>	Xã Phước Mỹ	1,0			56,5		
<i>c</i>	Xã Nhơn Châu	1,0			56,5		
<i>d</i>	Xã Nhơn Hải	1,0			56,5		
2	Thị xã An Nhơn				565,0		
<i>a</i>	Xã Nhơn Lộc	1,0			56,5		
<i>b</i>	Xã Nhơn An	1,0			56,5		
<i>c</i>	Xã Nhơn Phúc	1,0			56,5		

TT	Tên xã, huyện	Hệ số ưu tiên	Số xã	Mức hỗ trợ (tr.đồng/xã)	Vốn sự nghiệp TW kế hoạch năm 2021	Đầu mối giao kế hoạch	Ghi chú
<i>d</i>	Xã Nhơn Thọ	1,0			56,5		
<i>đ</i>	Xã Nhơn Phong	1,0			56,5		
<i>e</i>	Xã Nhơn Khánh	1,0			56,5		
<i>g</i>	Xã Nhơn Mỹ	1,0			56,5		
<i>h</i>	Xã Nhơn Hậu	1,0			56,5		
<i>i</i>	Xã Nhơn Hạnh	1,0			56,5		
<i>k</i>	Xã Nhơn Tân	1,0			56,5		
3	Huyện Tuy Phước				621,5		
<i>a</i>	Xã Phước An	1,0			56,5		
<i>b</i>	Xã Phước Nghĩa	1,0			56,5		
<i>c</i>	Xã Phước Hưng	1,0			56,5		
<i>d</i>	Xã Phước Lộc	1,0			56,5		
<i>đ</i>	Xã Phước Thành	1,0			56,5		
<i>e</i>	Xã Phước Quang	1,0			56,5		
<i>g</i>	Xã Phước Hiệp	1,0			56,5		
<i>h</i>	Xã Phước Hòa	1,0			56,5		
<i>i</i>	Xã Phước Sơn	1,0			56,5		
<i>k</i>	Xã Phước Thuận	1,0			56,5		
<i>l</i>	Xã Phước Thắng	1,0			56,5		
4	Huyện Phù Cát				904,0		

TT	Tên xã, huyện	Hệ số ưu tiên	Số xã	Mức hỗ trợ (tr.đồng/xã)	Vốn sự nghiệp TW kế hoạch năm 2021	Đầu mối giao kế hoạch	Ghi chú
<i>a</i>	Xã Cát Trinh	1,0			56,5		
<i>b</i>	Xã Cát Tài	1,0			56,5		
<i>c</i>	Xã Cát Hiệp	1,0			56,5		
<i>d</i>	Xã Cát Hạnh	1,0			56,5		
<i>đ</i>	Xã Cát Lâm	1,0			56,5		
<i>e</i>	Xã Cát Hưng	1,0			56,5		
<i>g</i>	Xã Cát Tường	1,0			56,5		
<i>h</i>	Xã Cát Tân	1,0			56,5		
<i>i</i>	Xã Cát Nhơn	1,0			56,5		
<i>k</i>	Xã Cát Thành	1,0			56,5		
<i>l</i>	Xã Cát Khánh	1,0			56,5		
<i>m</i>	Xã Cát Minh	1,0			56,5		
<i>n</i>	Xã Cát Sơn	1,0			56,5		
<i>o</i>	Xã Cát Thắng	1,0			56,5		
<i>p</i>	Xã Cát Hải	1,0			56,5		
<i>q</i>	Xã Cát Chánh	1,0			56,5		
5	Huyện Phù Mỹ				678,0		
<i>a</i>	Xã Mỹ Hiệp	1,0			56,5		
<i>b</i>	Xã Mỹ Lộc	1,0			56,5		
<i>c</i>	Xã Mỹ Hòa	1,0			56,5		

TT	Tên xã, huyện	Hệ số ưu tiên	Số xã	Mức hỗ trợ (tr.đồng/xã)	Vốn sự nghiệp TW kế hoạch năm 2021	Đầu mối giao kế hoạch	Ghi chú
<i>d</i>	Xã Mỹ Tài	1,0			56,5		
<i>đ</i>	Xã Mỹ Trinh	1,0			56,5		
<i>e</i>	Xã Mỹ Quang	1,0			56,5		
<i>g</i>	Xã Mỹ Châu	1,0			56,5		
<i>h</i>	Xã Mỹ Cát	1,0			56,5		
<i>i</i>	Xã Mỹ Thọ	1,0			56,5		
<i>k</i>	Xã Mỹ Chánh Tây	1,0			56,5		
<i>l</i>	Xã Mỹ Phong	1,0			56,5		
<i>m</i>	Xã Mỹ Lợi	1,0			56,5		
6	Thị xã Hoài Nhơn				339,0		
<i>a</i>	Xã Hoài Châu	1,0			56,5		
<i>b</i>	Xã Hoài Sơn	1,0			56,5		
<i>c</i>	Xã Hoài Châu Bắc	1,0			56,5		
<i>d</i>	Xã Hoài Phú	1,0			56,5		
<i>đ</i>	Xã Hoài Mỹ	1,0			56,5		
<i>e</i>	Xã Hoài Hải	1,0			56,5		
7	Huyện Hoài Ân				656,5		
<i>a</i>	Xã Ân Thạnh	1,0			56,5		
<i>b</i>	Xã Ân Phong	1,0			56,5		
<i>c</i>	Xã Ân Tường Tây	1,0			56,5		

TT	Tên xã, huyện	Hệ số ưu tiên	Số xã	Mức hỗ trợ (tr.đồng/xã)	Vốn sự nghiệp TW kế hoạch năm 2021	Đầu mỗi giao kế hoạch	Ghi chú
<i>d</i>	Xã Ân Đức	1,0			56,5		
<i>đ</i>	Xã Ân Hảo Đông	1,0			56,5		
<i>e</i>	Xã Ân Tín	1,0			56,5		
<i>g</i>	Xã Ân Mỹ	1,0			56,5		
<i>h</i>	Xã Ân Hảo Tây	1,0			56,5		
<i>i</i>	Xã Ân Hữu	1,0			56,5		
<i>k</i>	Xã Ân Tường Đông	1,3			74,0		
<i>l</i>	Xã Ân Nghĩa	1,3			74,0		
8	Huyện Tây Sơn				713,0		
<i>a</i>	Xã Tây Thuận	1,0			56,5		
<i>b</i>	Xã Bình Hòa	1,0			56,5		
<i>c</i>	Xã Bình Tường	1,0			56,5		
<i>d</i>	Xã Tây Xuân	1,0			56,5		
<i>đ</i>	Xã Bình Nghi	1,0			56,5		
<i>e</i>	Xã Bình Thuận	1,0			56,5		
<i>g</i>	Xã Tây An	1,0			56,5		
<i>h</i>	Xã Tây Bình	1,0			56,5		
<i>i</i>	Xã Tây Vinh	1,0			56,5		
<i>k</i>	Xã Tây Phú	1,0			56,5		
<i>l</i>	Xã Bình Thành	1,3			74,0		

TT	Tên xã, huyện	Hệ số ưu tiên	Số xã	Mức hỗ trợ (tr.đồng/xã)	Vốn sự nghiệp TW kế hoạch năm 2021	Đầu mối giao kế hoạch	Ghi chú
<i>m</i>	Xã Bình Tân	1,3			74,0		
9	Huyện Vĩnh Thạnh				187,0		
<i>a</i>	Xã Vĩnh Thịnh	1,0			56,5		
<i>b</i>	Xã Vĩnh Hảo	1,0			56,5		
<i>c</i>	Xã Vĩnh Quang	1,3			74,0		
10	Huyện Vân Canh				130,5		
<i>a</i>	Xã Canh Vinh	1,0			56,5		
<i>b</i>	Xã Canh Hiền	1,3			74,0		
11	Huyện An Lão				130,5		
<i>a</i>	Xã An Hòa	1,0			56,5		
<i>b</i>	Xã An Tân	1,3			74,0		
II	Tuyên truyền				1.290,0		
1	Tuyên truyền xây dựng nông thôn mới				490,0	Sở NNPTNT	(3)
2	Thực hiện nhiệm vụ đảm bảo ANTT trong xây dựng nông thôn mới				200,0	Công an tỉnh	
3	Thực hiện công tác giám sát, đánh giá sự hài lòng của người dân về kết quả xây dựng nông thôn mới				200,0	Ủy ban MTTQVN tỉnh	
4	Thực hiện cuộc vận động "Xây dựng gia đình 5 không 3 sạch" trong xây dựng nông thôn mới				200,0	Hội liên hiệp phụ nữ tỉnh	

TT	Tên xã, huyện	Hệ số ưu tiên	Số xã	Mức hỗ trợ (tr.đồng/xã)	Vốn sự nghiệp TW kế hoạch năm 2021	Đầu mối giao kế hoạch	Ghi chú
5	Tuyên truyền xây dựng nông thôn mới (08 xã xây dựng nông thôn mới nâng cao năm 2021)				200,0	Hội Nông dân tỉnh	
III	Đào tạo, tập huấn				1.350,0		
1	Đào tạo, tập huấn xây dựng nông thôn mới				250,0	Sở NNPTNT	(3)
2	Đào tạo, tập huấn nâng cao năng lực cho cán bộ quản lý hợp tác xã nông nghiệp				100,0	Sở NNPTNT	
3	Đào tạo nghề cho lao động nông thôn				1.000,0	Sở LĐ, TB và XH	(2)
IV	Hỗ trợ thực hiện công tác Bộ chỉ số theo dõi, đánh giá nước sạch nông thôn thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới				184,0	Sở NNPTNT	(4)
V	Hỗ trợ hoạt động Ban chỉ đạo tỉnh				210,0		
1	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (<i>Tổ chức các cuộc họp, hội nghị, hội thảo; kiểm tra, giám sát, hội nghị sơ kết, tổng kết Chương trình; công tác phí tham dự hội nghị, tập huấn do Trung ương tổ chức; thẩm định, trình kết quả xã, huyện đạt chuẩn nông thôn mới, đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao; tham quan mô hình, trao đổi kinh nghiệm về nông thôn mới giữa các địa phương</i>)				130,0	Sở NNPTNT	(3)

TT	Tên xã, huyện	Hệ số ưu tiên	Số xã	Mức hỗ trợ (tr.đồng/xã)	Vốn sự nghiệp TW kế hoạch năm 2021	Đầu mối giao kế hoạch	Ghi chú
2	Sở Kế hoạch và Đầu tư				20,0	Sở KHĐT	
3	Sở Tài chính				20,0	Sở Tài chính	
4	Sở Xây dựng				20,0	Sở Xây dựng	
5	Sở Tài nguyên và Môi trường				20,0	Sở TNMT	
VI	Hỗ trợ xây dựng và phát triển Chương trình mỗi xã một sản phẩm				200,0	Sở NNPTNT	
VII	Hỗ trợ phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị trên địa bàn tỉnh				1.528,0		
1	Chuỗi liên kết sản xuất và tiêu thụ lúa giống tại xã Phước Hiệp, huyện Tuy Phước				750,0	UBND huyện Tuy Phước	
2	Chuỗi liên kết sản xuất và tiêu thụ lúa giống tại xã Nhơn Lộc, thị xã An Nhơn				778,0	UBND thị xã An Nhơn	
VIII	Hỗ trợ thu gom, xử lý chất thải rắn; thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt tập trung, phân tán; cải tạo cảnh quan môi trường xanh - sạch - đẹp (8 xã xây dựng nông thôn mới nâng cao năm 2021)				4.000,0		
1	Thành phố Quy Nhơn				500,0	UBND thành phố Quy Nhơn	
-	Xã Nhơn Lý				500,0		
2	Thị xã An Nhơn				500,0	UBND thị xã An	

TT	Tên xã, huyện	Hệ số ưu tiên	Số xã	Mức hỗ trợ (tr.đồng/xã)	Vốn sự nghiệp TW kế hoạch năm 2021	Đầu mối giao kế hoạch	Ghi chú
-	Xã Nhơn Phong				500,0	Nhon	
3	Huyện Tuy Phước				500,0	UBND huyện Tuy Phước	
-	Xã Phước Sơn				500,0		
4	Thị xã Hoài Nhơn				500,0	UBND thị xã Hoài Nhơn	
-	Xã Hoài Hải				500,0		
5	Huyện Phù Cát				1.000,0	UBND huyện Phù Cát	
-	Xã Cát Hưng				500,0		
-	Xã Cát Minh				500,0		
6	Huyện Hoài Ân				500,0	UBND huyện Hoài Ân	
-	Xã Ân Tín				500,0		
7	Huyện Tây Sơn				500,0	UBND huyện Tây Sơn	
-	Xã Tây Phú				500,0		

Ghi chú:

(1): Phân bổ các xã hỗ trợ phát triển sản xuất.

(2): Giao Sở Lao động, Thương binh và Xã hội đề xuất phân bổ chi tiết vốn theo danh mục trình UBND tỉnh phê duyệt để thực hiện.

(3): Bố trí kinh phí thực hiện và đồng thời hoàn trả khoản kinh phí đã tạm ứng cho ngân sách tỉnh: 740 triệu đồng (tại Quyết định số 1458/QĐ-UBND ngày 22/4/2021 của UBND tỉnh)

(4): Bố trí kinh phí thực hiện và đồng thời hoàn trả khoản kinh phí đã tạm ứng cho ngân sách tỉnh: 183,535 triệu đồng (tại Quyết định số 2483/QĐ-UBND ngày 22/6/2021 của UBND tỉnh)